Bản án số: 66/2018/DS-PT.
Ngày: 06/9/2018.
V/v : "Tranh chấp quyền sử dụng đất,
kiện đòi tài sản, yêu cầu hủy 1 phần
giấy chứng nhận quyền sử đụng đất".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Gia Lương

Các thẩm phán: Ông Ong Thân Thắng.

Bà Hoàng Thị Thu Hiền.

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thanh Hoa - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang: Ông Đặng Văn Thìn - Kiểm sát viên, tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 12/7/2018, 16 +17/8/2018 và ngày 6/9/2018, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 37/2018/TLPT- DS ngày 24/3/2018, về việc: "Tranh chấp quyền sử dụng đất, kiện đòi tài sản, yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử đụng đất".

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 01/2018/DS-ST ngày 26/1/2018 của Tòa án nhân dân thành phố BG bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 56/2018/QĐ-PT ngày 01/6/2018, quyết định hoãn phiên toà số: 50/2018/QĐ-PT ngày 12/6/2018, quyết định tạm ngừng phiên toà số: 16/2018/QĐ-PT ngày 12/7/2018, thông báo về việc thay đổi thời gian mở lại phiên toà số: 15/2018/TB-TA ngày 19/7/2018, quyết định tạm ngừng phiên toà số: 22/2018/QĐ-PT ngày 17/8/2018, giữa các đương sự.

1. Nguyên đơn: Ông Vũ Văn T1, sinh năm 1947 (Có mặt).

Địa chỉ: Tổ dân phố MS, phường ĐM, thành phố BG, tỉnh Bắc Giang.

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Vũ Văn Đ1, sinh năm 1956.

Địa chỉ: 11 tổ 4, xã Đàn 2, NĐ, ĐĐ, Hà Nội (Có mặt).

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:

Ông Trần Văn A1- Luật sư Văn phòng Luật sư Dân An - Đoàn Luật sư tỉnh Bắc Giang (Có mặt).

Bà Võ Thị AB- Luật sư cộng tác viên, bà Nguyễn Thị NhQu-Trợ giúp viên pháp lý nhà nước của Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Bắc Giang (Bà B có mặt, bà Qu vắng mặt).

2. Bị đơn: Ông Vũ Văn M1, sinh năm 1959 (Có mặt).

Địa chỉ: Tổ dân phố MS, phường ĐM, thành phố BG, tỉnh Bắc Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Vũ Duy T2, sinh năm 1948.

Địa chỉ: Số 236, đường Hoàng Hoa Thám, tổ dân phố TM, phường ĐM, thành phố BG, tỉnh Bắc Giang. Văn bản ủy quyền ngày 31/5/2018(Có mặt).

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Ngô Thế H1- Luật sư - Văn phòng Luật sư Thành Đạt - Đoàn Luật sư tỉnh Bắc Giang (Có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Hoàng Thị H2, sinh năm 1960 (Có mặt).

3.2. Anh Vũ Văn T3, sinh năm 1984 (Vắng mặt).

Đều địa chỉ: Tổ dân phố MS, phường ĐM, thành phố BG, tỉnh Bắc Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của bà H2, anh T3: Ông Vũ Duy T2, sinh năm 1948 (Có mặt).

Địa chỉ: Số 236, đường Hoàng Hoa Thám, tổ dân phố TM, phường ĐM, thành phố BG, tỉnh Bắc Giang. Văn bản ủy quyền ngày 31/5/2018.

3.3.Chị Vũ Thị M2, sinh năm 1987 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn Sao Hạ, xã SM, huyện ChL, tỉnh Lạng Sơn.

3.4. Chị Vũ Thị H3(tức Hiền), sinh năm 1990 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn Ngò, xã TT, thành phố BG, tỉnh Bắc Giang.

3.5. Bà Đoàn Thị Qu1, sinh năm 1948 (Vắng mặt).

3.6. Anh Vũ Văn Qu2, sinh năm 1975 (Có mặt).

Đều địa chỉ: Tổ dân phố MS, phường ĐM, thành phố BG, tỉnh Bắc Giang.

3.7. Chị Vũ Thị Qu3, sinh năm 1969 (Có mặt).

Địa chỉ: Tổ dân phố TTh, phường ĐM, thành phố BG, tỉnh Bắc Giang.

Người đại diện theo uỷ quyền của bà Qu1, anh Qu2, chị Qu3: Ông Vũ Văn Đ1, sinh năm 1956.

Địa chỉ: 11 tổ 4, xã Đàn 2, NĐ, ĐĐ, Hà Nội (Có mặt).

3.8. Anh Vũ Ngọc Qu4, sinh năm 1972 (Có mặt).

Địa chỉ: Số nhà 118, đường Hoàng Hoa Thám, Tổ dân phố TTh, phường ĐM, thành phố BG, tỉnh Bắc Giang.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho anh Qu4: Ông Trần Văn A1, Luật sư Văn phòng Luật sư Dân An - Đoàn Luật sư tỉnh Bắc Giang (Có mặt).

3.9. Ông Nguyễn Văn K1, sinh năm 1963 và bà Ngô Thị Th1, sinh năm 1968.

Địa chỉ: Tổ dân phố MS, phường ĐM, thành phố BG, tỉnh Bắc Giang (Xin xét xử vắng mặt).

3.10. Anh Dương Văn T4, sinh năm 1972 và chị Ngô Thị Qu5, sinh năm 1976 (Xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Số nhà 5, tổ dân phố ThM, phường ĐM, thành phố BG, tỉnh Bắc Giang.

3.11. Ông Lương Văn M3, sinh năm 1958 (Xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Số nhà 412 tổ dân phố TM, phường ĐM, thành phố BG, tỉnh Bắc Giang.

3.12. Bà Thân Thị H4, sinh năm 1957 (Xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Số 61 Tổ dân phố MS, phường ĐM, thành phố BG, tỉnh Bắc Giang.

3.13. Bà Nguyễn Thị H5, sinh năm 1964 (Xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Số 22 đường Hòa Sơn, tổ dân phố HS, phường ĐM, thành phố BG, tỉnh Bắc Giang.

3.14. Bà Mai Thị T5, sinh năm 1936 (Xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Số nhà 2, Tổ dân phố MS, phường ĐM, thành phố BG, tỉnh Bắc Giang.

3.15. Bà Nguyễn Thị M4, sinh năm 1947 (Xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ:Tổ dân phố MS, phường ĐM, thành phố BG, tỉnh Bắc Giang.

3.16. Bà Nguyễn Thị C1, sinh năm 1961 (Xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Số nhà 48, Tổ dân phố MS, phường ĐM, thành phố BG, tỉnh Bắc Giang.

3.17. Ông Lương Văn Tr1, sinh năm 1946 và bà Nguyễn Thị L1, sinh năm 1952.

Địa chỉ: Tổ dân phố MS, phường ĐM, thành phố BG, tỉnh Bắc Giang (Xin xét xử vắng mặt).

3.18. Bà Nguyễn Thị H6, sinh năm1943 (Xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Tổ dân phố MS, phường ĐM, thành phố BG, tỉnh Bắc Giang.

3.19. Ông Ngô Văn Qu6, sinh năm 1958 (Xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Số nhà 32, Tổ dân phố MS, phường ĐM, thành phố BG, tỉnh Bắc Giang.

3.20. Bà Tô Thị T6, sinh năm 1962 (Xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Số nhà 64, Tổ dân phố MS, phường ĐM, thành phố BG, tỉnh Bắc Giang.

3.21. Ông Lương Văn Đ2, sinh năm 1966 (Xin xét xử vắng mặt).

3.22. Ông Ngô Thanh V1, sinh năm 1949 (Xin xét xử vắng mặt).

3.23. Chị Ngô Thị Th2, sinh năm 1968 và chị Ngô Thị Th3, sinh năm 1971. Chị Th2, Chị Th3 là con bà Lê Thị Th4đã chết (Xin xét xử vắng mặt).

3.24. Ông Ngô Duy C2, sinh năm 1960 (Xin xét xử vắng mặt).

3.25. Bà Nguyễn Thị Ph1, sinh năm 1957 (Xin xét xử vắng mặt).

3.26. Ông Ngô Văn T7(Xin xét xử vắng mặt).

3.27. Ông Ngô Văn Năng, sinh năm 1952 (Xin xét xử vắng mặt).

3. 28. Bà Ngô Thị H7, sinh năm 1964 (Xin xét xử vắng mặt).

Đều địa chỉ: Tổ dân phố MS, phường ĐM, thành phố BG, tỉnh Bắc Giang.

3.29. Anh Lương Cao C3, sinh năm 1982 (Xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: Khu Đồng Hòa, tổ dân phố MĐ, phường ĐM, thành phố BG, tỉnh Bắc Giang.

3.30. Ủy ban nhân dân phường ĐM, thành phố BG, tỉnh Bắc Giang. Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Thế Th5, ông Nguyễn Văn Tr2, đều là công chức Uỷ ban nhân dân phường ĐM, thành phố BG. Văn bản ủy quyền ngày 25/10/2017 (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

3.31.Uỷ ban nhân dân thành phố BG, tỉnh Bắc Giang. Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn H8- Phó Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố BG. Văn bản ủy quyền số 1252/QĐ-UBND ngày 03/05/2018 (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

4. Người kháng cáo: Ông Vũ Văn T1 - Là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì nội dung vụ án như sau:

Tại đơn khởi kiện ngày 17/9/2015, đơn khởi kiện bổ sung và các lời khai tiếp theo ông Vũ Văn T1 là nguyên đơn trình bày: Năm 1993, hộ gia đình ông được chia tổng số 3.528m^2 ruộng khoán và diện tích rau xanh cho 5 định suất gồm ông và vợ là Đoàn Thị Qũy các con là Vũ Thị Qu3 sinh năm 1969, Vũ Ngọc Qu4 sinh năm 1972, Vũ Văn Qúy, sinh năm 1975, mỗi định xuất được 01 sào 09 thước ruộng =576m^2. Diện tích đất được chia theo tờ khai tính thuế năm 1994, ở các xứ đồng cụ thể sau: Xứ đồng Hòa 336m^2 (theo số liệu đo năm 1998 diện tích là 350m^2 tờ bản đồ số 2, số thửa 236); xứ đồng Dung 360m^2 (theo số liệu đo năm 1998 diện tích là 261,9m^2 tờ bản đồ số 2, số thửa 437); xứ đồng Dung 312m^2 (theo số liệu đo năm 1998 diện tích là 312m^2 tờ bản đồ số 2, số thửa 522); xứ Đồng Mèo 228m^2 (theo số liệu đo năm 1998 diện tích là 346,9m^2 tờ bản đồ số 2, số thửa 74); xứ đồng Găng 144m^2 (theo số liệu đo năm 1998 diện tích là 197,2m^2 tờ bản đồ số 2, số thửa 101); xứ đồng Chuôm Điếu 792m^2 (theo số liệu đo năm 1998 diện tích là 508,0m^2 tờ bản đồ số 7, số thửa 51); xứ đồng Ba Mô 216m^2 (theo số liệu đo năm 1998 diện tích là 814,4m^2 tờ bản đồ số 23, số thửa 140) và xứ đồng bờ Rì 1080m^2. Thời điểm năm 1993 gia đình ông chưa được cấp giấy chứng nhận đối với diện tích đất nông nghiệp và không có giấy tờ gì về việc giao ruộng này.

Sau khi được chia ruộng, do khi đó làm nghề phụ (thịt lợn) nên gia đình ông chỉ canh tác được 01 vụ thì cho bố mẹ đẻ là cụ Vũ Văn Tuyết, Lương Thị Tân mượn 03 sào ruộng ở xứ đồng bờ Rì. Diện tích đất còn lại gia đình ông canh tác đến cuối năm 1993 thì cho bố mẹ đẻ mượn toàn bộ. Qúa trình canh tác, gia đình ông không đổi ruộng cho ai, ruộng được chia như thế nào cho bố mẹ đẻ mượn như thế. Khi cho mượn hai bên chỉ nói miệng, không có văn bản giấy tờ gì. Sau khi cho bố mẹ đẻ mượn ruộng, mọi nghĩa vụ liên quan đến toàn bộ diện tích đất nông nghiệp được chia đều do bố mẹ đẻ thực hiện.Từ năm 1994 đến nay gia đình ông không canh tác, sử dụng, không thực hiện bất cứ nghĩa vụ gì liên quan đến toàn bộ diện tích đất nông nghiệp này. Từ khi được chia ruộng, ông và các thành viên trong gia đình chưa khi nào thực hiện việc kê khai, đăng ký đối với diện tích đất ruộng được chia.

Năm 1999, bố mẹ ông lần lượt qua đời, vợ chồng ông M1 và bà H2 sống chung với bố mẹ tiếp tục canh tác trên diện tích ruộng của bố mẹ và toàn bộ diện tích của gia đình ông cho bố mẹ đẻ mượn. Năm 2000, gia đình ông M1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp trong đó có cả diện tích đất nông nghiệp của gia đình ông cho bố mẹ mượn. Thời điểm năm 2000 khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp cho ông M1 gia đình ông không ai biết vì khi đó gia đình làm nghề phụ đi vắng cả ngày nên không được biết thôn xã có thông báo cho các hộ gia đình kê khai đất nông nghiệp để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và cũng không được biết về chủ trương cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp.

Khoảng năm 2001, gia đình ông mới biết toàn bộ diện tích đất nông nghiệp của gia đình ông đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông M1. Tuy nhiên do khi đó bố mẹ đẻ mới mất nên gia đình ông chưa có ý kiến gì. Đến năm

2005 sau khi bốc hót cho bố mẹ xong gia đình ông yêu cầu gia đình ông M1 trả 03 sào ruộng ở xứ đồng bờ Rì, diện tích đất ruộng ở các xứ đồng còn lại đến năm 2013 ông mới đòi vì thời điểm đó gia đình ông chưa có nhu cầu sử dụng. Tại cuộc họp gia đình vào khoảng tháng 11/2005 (là ngày giỗ bố đẻ ông) gia đình ông M1 đã đồng ý trả lại gia đình ông diện tích 03 sào ruộng ở xứ đồng bờ Rì. Sau khi ông M1 trả 03 sào ruộng ở xứ đồng bờ Rì gia đình ông chưa tách diện tích này ra khỏi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của gia đình ông M1 vì nghĩ là không C2 thiết. Diện tích đất ruộng ở xứ đồng bờ Rì gia đình ông cho ông Nguyễn Văn K1 bà Ngô Thị Thường thuê từ năm 2006 đến năm 2013, đã thu sản hết năm 2011, tiền sản năm 2012, 2013 là 6000.000đồng vợ chồng ông K1 bà Th1 chưa thanh toán trả ông. Đến tháng 12/2013, nhà nước thu hồi diện tích đất này thì số tiền thuê sản năm 2012 và năm 2013 là 06 triệu đồng vợ chồng Kiểm Thường trả cho nhà ông M1 mà không trả cho gia đình ông. Do 03 sào ruộng ở xứ đồng bờ Rì nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông M1 nên vợ chồng ông M1 đứng ra ký hợp đồng cho ông K1 bà Th1 thuê ruộng, ông không ký kết bất cứ văn bản gì với gia đình Thường Kiểm về việc cho thuê. Ông xác định việc Uỷ ban nhân dân thành phố BG cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp cho hộ ông Vũ Văn M1 với tổng diện tích 7207,4 m^2 là không đúng vì trong tổng diện tích đất này có 2.448 m^2 đất và 03 sào ruộng ở xứ đồng bờ Rì của gia đình ông được chia năm 1993. Lý do diện tích đất trong tờ khai tính thuế năm 1994 với diện tích đất trong giấy chứng nhận cấp cho ông M1 không khớp nhau vì diện tích đất theo tờ khai tính thuế năm 1994 là đo bằng tay, thời điểm năm 1998 là đo bằng máy.

Cuối năm 2013,Ủy ban nhân dân thành phố BG quyết định thu hồi 42.051,2m^2 đất nông nghiệp của 39 hộ gia đình, cá nhân và đất nông nghiệp thuộc quỹ đất công ích do UBND xã Đa Mai quản lý để thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình HTKT tiểu khu dân cư đồng Dộc Phóng (kế tiếp) xã Đa Mai, thành phố BG. Hộ gia đình ông Vũ Văn M1 bị thu hồi 09 sào ruộng tương đương với 3.254,5m^2 ở xứ đồng bở rì và được đền bù 604.319.000đồng trong đó có 03 sào ruộng mà vợ chồng Mạnh Hoan đã nhất trí trả gia đình ông từ năm 2005 với số tiền 200.000.000 đồng nhưng gia đình ông M1 lại là người nhận toàn bộ số tiền này và quản lý từ đó đến nay.

Gia đình ông nhiều lần yêu cầu gia đình ông M1 trả đất, trả tiền đền bù đất, trả tiền thuê sản nhưng ông M1, bà H2 không trả nên ông khởi kiện yêu cầu:

1. Yêu cầu ông Vũ Văn M1, bà Hoàng Thị H2 phải trả cho gia đình ông diện tích đất nông nghiệp được chia năm 1993 theo tổng diện tích trong tờ khai tính thuế năm 1994 là 2448m^2 ở các xứ đồng cụ thể sau: Xứ đồng Hòa diện tích 336m^2; xứ đồng Dung diện tích 360 m^2; xứ đồng Dung diện tích 312m^2; xứ Đồng Mèo diện tích 288m^2; xứ đồng Chuôm Điếu diện tích 792m^2; xứ đồng Ba Mô diện tích 216m^2. Ông yêu cầu gia đình ông M1 trả bằng đất, không nhận bằng tiền.

2. Yêu cầu ông M1, bà H2 phải trả lại 200 triệu đồng tiền đền bù 03 sào ruộng ở xứ đồng bờ Rì và tiền lãi của số tiền này kể từ ngày 01/ 01/2014 đến ngày xét xử sơ thẩm, mức lãi suất theo lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước tại thời điểm xét xử sơ thẩm là 9%/năm.

3. Yêu cầu ông M1, bà H2 trả 6000.000đồng tiền thuê sản 03 sào ruộng xứ đồng bờ Rì của năm 2012, năm 2013 và tiền lãi của số tiền này kể từ 01/ 01/2014 đến ngày xét xử sơ thẩm, mức lãi suất theo lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước tại thời điểm xét xử sơ thẩm là 9%/năm.

4. Yêu cầu tuyên hủy một phần Quyết định hành chính của Uỷ ban nhân dân thị xã Bắc Giang (nay là Ủy ban nhân dân thành phố BG) về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0071/QSDĐ/163 –QĐ-UBTX ngày 06/4/2000 cấp cho hộ ông Vũ Văn M1; yêu cầu thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông Vũ Văn M1 liên quan đến các thửa: Thửa 437 diện tích 261,9m^2 xứ đồng Dung; thửa số 552 diện tích 312m^2 xứ đồng Dung; thửa số 74 diện tích 346,9m^2 xứ đồng Mèo; thửa số 101 diện tích 197,2m^2 xứ đồng Găng; thửa số 236 diện tích 350m^2 xứ đồng Hòa; thửa số 51 diện tích 508m^2 xứ đồng Chuôm Điều; thửa số 140 diện tích 216m^2 xứ đồng Ba Mô.

Tại phiên tòa phiên toà sơ thẩm ông giữ nguyên yêu cầu đòi số tiền 200 triệu đồng và số tiền 6.000.000đồng cùng tiền lãi của số tiền này. Đối với yêu cầu trả đất ông yêu cầu ông Manh bà H2 trả diện tích đất tại các xứ đồng Hòa, đồng Dung, đồng Dung, đồng Ba Mô, đồng Chuôm Điếu theo diện tích đã thẩm định đo đạc là 2138,1m^2, không yêu cầu trả tổng diện tích 2448m^2 theo tờ khai tính thuế năm 1994. Đối với diện tích đất nông nghiệp tại xứ đồng Mèo và xứ đồng Găng , ngày 16/8/2017 và tại phiên tòa ông có đơn xin rút yêu cầu, không Đ1 nghị Tòa án án xem xét buộc bị đơn trả. Tại đơn khởi kiện và quá trình giải quyết ông yêu cầu Tòa án tuyên hủy một phần Quyết định hành chính của Uỷ ban nhân dân thị xã Bắc Giang (nay là Ủy ban nhân dân thành phố BG) về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0071/QSDĐ/163- QĐ-UBTX cấp cho hộ ông Vũ Văn M1; yêu cầu thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông Vũ Văn M1 nhưng nay ông chỉ đề nghị Tòa án tuyên hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0071/QSDĐ/163- QĐ-UBTX ngày 06/4/2000 cấp cho hộ ông Vũ Văn M1 liên quan đến các thửa đất có tranh chấp nêu trên với mục đích là để cấp lại cho gia đình ông.

Ông đưa ra chứng cứ chứng minh diện tích đất ở các xứ đồng nêu trên là của gia đình ông được chia là: Tờ khai diện tích tính thuế sử dụng đất nông nghiệp tháng 5/1994 do chính quyền địa phương lập; Sổ tính thuế của thôn Sẫu (nay là thôn Mai Sẫu) thời điểm năm 1994; Biên bản hòa giải tại địa phương ngày 26/11/2013 xác định gia đình ông M1 phải trả lại diện tích đất ruộng này; giấy xác nhận của một số người làm chứng như ông Lương Văn Tr1, ông Ngô Văn Chi, ông Nguyễn Văn Sức, ông Ngô Duy Cảnh. Căn cứ chứng minh ông M1 phải trả 200 triệu đồng tiền đền bù đất khi thu hồi 03 sào ruộng ở xứ đồng bờ Rì và 6.000.000đồng tiền thuê sản là: Bản phô tô Biên bản họp gia đình tháng 11/2005.

Ông không đồng ý việc ông M1 bà H2 cho rằng biên bản họp gia đình tháng 11/2005 là giả mạo vì biên bản này có chữ ký của ông M1 bà H2 và chữ ký của nhiều người khác. Ngoài ra, tại biên bản hòa giải của Uỷ ban nhân dân phường ĐM ngày 26/11/2013 đã thể hiện rõ có biên bản họp gia đình tháng 11/2005 với nội dung là "*Các bên đi đến thống nhất nội dung biên bản họp gia đình vào tháng 11/2005 là đúng, thống nhất hộ gia đình ông T1 được chia ruộng theo định xuất…)*

ông T2 xác nhận tại cuộc hòa giải có việc họp gia đình vào tháng 11/2005. Ông không đồng ý việc ông M1 bà H2 cho rằng chỉ nói miệng cho gia đình ông hưởng sản 03 sào ruộng ở xứ đồng bờ Rì, chứ không trả cho gia đình ông 03 sào ruộng ở xứ đồng bờ Rì vì trong biên bản họp gia đình đã nêu rõ ông M1 bà H2 trả cho ông 03 sào ruộng ở xứ đồng bờ Rì. Ông khẳng định toàn bộ diện tích đất tại các xứ đồng đang khởi kiện yêu cầu gia đình ông M1 trả không liên quan gì đến phần ruộng đất canh tác của bố mẹ đẻ là cụ Tuyết, cụ Tân. Ông cũng khẳng định vị trí các thửa ruộng nêu trên như Hội đồng thẩm định đã thẩm định chính xác là vị trí các thửa ruộng ban đầu gia đình được chia.

Bị đơn ông Vũ Văn M1 và người đại diện theo ủy quyền của ông M1 thống nhất trình bày: Năm 1993 khi Uỷ ban nhân dân xã Đa Mai chia ruộng cho các hộ gia đình thì vợ chồng ông vẫn ở cùng bố mẹ là cụ Vũ Văn Tuyết và cụ Lương Thị Tân. Hộ gia đình ông lúc đó gồm các khẩu sau: bố mẹ đẻ là Vũ Văn Tuyết và Lương Thị Tân; vợ chồng ông Vũ Văn M1 bà Hoàng Thị H2 và 3 con là Vũ Văn T3 - sinh năm 1984, Vũ Thị M2 - sinh năm 1987, Vũ Thị Huyền- sinh năm 1990. Bố đẻ ông là chủ hộ gia đình, là người trực tiếp nhận ruộng, vợ chồng ông chỉ biết ở cùng bố mẹ thì cùng sản xuất và canh tác trên ruộng của gia đình còn cụ thể thì ông không biết hộ gia đình ông được xã giao bao nhiêu ruộng, ở xứ đồng nào, thuộc ô số thửa nào, diện tích cụ thể là bao nhiêu. Ông chỉ biết canh tác sử dụng trên toàn bộ diện tích đất theo sự chỉ đạo hướng dẫn của bố mẹ đẻ. Năm 1998, khi địa phương thực hiện việc kiểm kê ruộng đất thì bố ông là Vũ Văn Tuyết mới bàn giao tổng diện tích đất 7207,4 m^2 cho ông trực tiếp đứng tên, canh tác và nộp thuế từ năm 1998 đến nay còn từ năm 1998 trở về trước thì bố đẻ ông là chủ hộ trực tiếp đứng tên và chịu trách nhiệm nộp các loại phí dịch vụ cũng như nộp thuế. Năm 2000, gia đình ông được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng 7.207,4 m^2 đất nông nghiệp ở các xứ đồng: Xứ đồng Dung 261,9m^2, xứ đồng Dung 312m^2, xứ đồng Dung 75,9m^2, xứ đồng Mèo 346,9m^2, xứ đồng Mèo375,9m^2, xứ đồng Hòa 350m^2, xứ đồng Chuôm Điếu 508m^2, xứ đồng Mồ 468,9m^2, xứ đồng Găng 197,2m^2, xứ đồng Ba Mô 814,4m^2, xứ đồng Mồ 241,8m^2, xứ đồng bờ Rì 3254,5m^2. Thời điểm năm 2000 khi nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp cho hộ gia đình ông là cấp đồng loạt, theo chủ trương của Nhà nước, xã yêu cầu các hộ kê khai diện tích để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử đất nông nghiệp. Ông chỉ biết kê khai những diện tích mà trước đây bố mẹ cùng vợ chồng ông vẫn canh tác, sản xuất. Việc kê khai diện tích đất thì thôn xã ngày nào cũng phát thanh trên hệ thống truyền thanh của thôn, của xã vậy ông không hiểu lý do gì mà lúc đó ông T1 cho rằng ruộng của mình mà lại không ra xã để kê khai. Ông không biết có việc bố mẹ đẻ mượn ruộng của ông T1 để canh tác không chỉ biết từ trước đến nay ông làm ruộng nào thì kê khai ruộng đó. Khi còn sống cụ Vũ Văn Tuyết đã canh tác, sử dụng diện tích đất tại các xứ đồng nêu trên. Vị trí thửa ruộng tại các xứ đồng Hòa, đồng Dung, đồng Dung, đồng Mèo, đồng Găng, đồng Chuôm Điếu, đồng Ba Mô như Hội đồng thẩm định đã thẩm định xem xét tại chỗ đúng là vị trí các thửa ruộng cụ Vũ Văn Tuyết khi còn sống đã canh tác sử dụng, đến năm 1999 khi cụ Tuyết mất thì vợ chồng ông tiếp tục canh tác từ đó đến nay. Ông chỉ biết canh tác diện tích đất tại các thửa ruộng ở các xứ đồng này còn các thửa ruộng này

có phải ban đầu chia cho ông T1 không thì ông không biết. Diện tích từng thửa ruộng cơ quan đo đạc đã đo theo chỉ dẫn mốc giới do ông T1 xác định là không chính xác, không đúng với diện tích trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông.

Năm 2013, Ủy ban nhân dân thành phố BG quyết định thu hồi 42.051,2m^2 đất nông nghiệp của 39 hộ gia đình, cá nhân và đất nông nghiệp thuộc quỹ đất công ích do UBND xã Đa Mai quản lý để thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình HTKT tiểu khu dân cư đồng Dộc Phóng (kế tiếp) xã Đa Mai, thành phố BG. Hộ gia đình ông bị thu hồi 09 sào ruộng tương đương với 3254,5m^2 ở xứ đồng bờ Rì và được đền bù 604.319.000đồng. Số tiền này gia đình ông là người nhận và quản lý từ đó đến nay.

Ông khẳng định gia đình ông T1 không có diện tích ruộng ở xứ đồng bờ Rì. Theo biên bản họp gia đình tháng 11/2005 do ông T1 cung cấp thể hiện vợ chồng ông đã nhất trí trả lại cho gia đình ông T1 03 sào ruộng ở xứ đồng bờ Rì là không đúng. Tại buổi giỗ bố đẻ, sau khi ăn xong anh chị em trong gia đình ngồi uống nước và vợ chồng ông có nói miệng là cho ông T1 hưởng sản của 03 sào ruộng ở xứ đồng bờ Rì, không nói là trả cho ông T1 03 sào ruộng ở xứ đồng bờ Rì. Không có việc lập biên bản họp gia đình, biên bản họp gia đình là giả tạo. Chữ ký trong biên bản họp gia đình không phải của ông) và vợ ông là Hoan. Lý do năm 2004 ông có ký hợp đồng cho vợ chồng Nguyễn Văn K1 và Ngô Thị Th1 thuê 09 sào ruộng ở xứ đồng bờ Rì để làm ao thả cá nhưng sau đó đến năm 2005 lại cho ông T1 nhận tiền thuê sản của 03 sào ruộng ở xứ đồng bờ Rì (trong tổng 09 sào ruộng ở xứ đồng bờ Rì cho thuê) vì thời điểm năm 2005 sau khi cúng giỗ cho bố đẻ ông T1 có đề xuất do ông T1 là con trưởng nên phải đi đối ngoại nên xin vợ chồng ông cho hưởng tiền thuê sản 03 sào ruộng ở xứ đồng bờ Rì để tăng thu nhập. Vợ chồng ông chỉ đồng ý cho ông T1 hưởng sản của 03 sào xứ đồng bờ Rì đã cho vợ chồng Kiểm Thường thuê chứ không cho ông T1 03 sào ruộng này. Thời điểm năm 2012, 2013 gia đình ông K1 bà Th1 có trả cho gia đình ông tiền thuê sản của năm 2012, năm 2013 là 6000.000đồng. Đây là tiền thuê sản ông K1 bà Th1 trả cho tổng diện tích thuê sản là 09 sào ruộng ở xứ đồng bờ Rì chứ không phải trả cho 03 sào.

Nay ông T1 khởi kiện yêu cầu ông trả đất, trả tiền ông không đồng ý vì theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp năm 2000, sổ địa chính, Hợp đồng kinh tế tiếp nhận và thanh toán dịch vụ nông nghiệp năm 2003,2009 để thanh toán với thôn Sẫu thì gia đình ông được quyền sử dụng, canh tác hợp pháp toàn bộ diện tích đất nông nghiệp là 7207,4 m^2. Việc ủy ban nhân dân thành phố BG cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình ông là đúng nên ông không đồng ý hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Diện tích đất tại xứ đồng Hòa hiện vợ chồng ông không trực tiếp canh tác mà cho anh Cường đấu thầu. Diện tích đất tại xứ đồng Mèo vợ chồng ông đã cho anh T4 đấu thầu và anh T4 đã đào ao thả cá. Diện tích đất tại xứ đồng Găng vợ chồng ông đã chuyển nhượng cho ông Thường bà Kiểm và ông Thường bà Kiểm đã chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn Chiến san lấp mặt bằng để làm trạm đăng kiểm nên không xác định được vị trí, ranh giới. Diện tích đất xứ đồng Chũng Quan

(Ba Mô) hiện gia đình ông T1 sử dụng từ năm 2015 đến nay, diện tích đất ruộng còn lại gia đình ông đang canh tác, sử dụng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Đoàn Thị Qũy (do ông Vũ Văn T1 đại diện theo ủy quyền), chị Vũ Thị Qu3, anh Vũ Ngọc Qu4, anh Vũ Văn Qúy thống nhất trình bày: Bà Qũy,chị Qu3, anh Qúy, anh Qu4 xác định trong tổng diện tích đất nông nghiệp ông T1 yêu cầu ông M1 trả có cả diện tích đất các anh chị được chia nhưng anh chị không xác định được diện tích đất chia cho anh chị thuộc xứ đồng cụ thể nào, tờ bản đồ nào, số thửa nào, diện tích diện tích cụ thể là bao nhiêu. Từ khi được chia ruộng bà Qũy, anh Qu4, anh Qúy, chị Qu3 chưa khi nào đứng ra kê khai, đăng ký diện tích đất nông nghiệp của gia đình được chia. Cá nhân bà Qũy, chị Qu3, anh Qúy, anh Qu4 không có yêu cầu độc lập, đề nghị Tòa án giải quyết theo yêu cầu của ông Vũ Văn T1 và giải quyết vụ án đúng quy định pháp luật, đảm bảo quyền lợi ích chính đáng cho gia đình.

2. Bà Hoàng Thị H2 trình bày: Bà thống nhất với lời trình bày của ông Vũ Văn M1 về nguồn gốc, quá trình canh tác sử dụng toàn bộ diện tích 7207,2m^2 đất nông nghiệp của gia đình. Năm 2004, gia đình bà cho ông Nguyễn Văn K1 bà Ngô Thị Th1 thuê thửa ruộng số 67, tờ bản đồ số 07, diện tích 3254,5m^2 (khoảng 9 sào) ở xứ đồng bờ Rì, xã Đa Mai thành phố BG, thời hạn thuê đến hết năm 2013, giá thuê là 110kg thóc/1 sào/1 năm, giá thóc được tính ở thời điểm thanh toán. Việc cho thuê ruộng được lập thành hợp đồng do bà đại diện ký, hợp đồng được xã Đa Mai xác nhận.Từ năm 2006, vợ chồng bà đồng ý cắt tiền thuê sản của 3 sào ở xứ đồng bờ Rì cho ông T1 để lấy tiền đi cỗ vì ông T1 là trưởng họ. Vợ chồng bà chỉ đồng ý cho ông T1 lấy tiền sản của 3 sào ruộng ở xứ đồng bờ Rì chứ không cho ông T1 diện tích đất ruộng này. Ông K1 thanh toán cho gia đình bà và gia đình ông T1 tiền thuê sản đến hết năm 2011 đối với 9 sào ở xứ đồng bờ Rì (6 sào thanh toán cho gia đình bà, 3 sào còn lại thanh toán cho ông T1). Tiền thuê sản của năm 2012, năm 2013 đối với toàn bộ 9 sào ở xứ đồng bờ Rì cho ông K1 bà Th1 thuê là 6.000.000đồng đến tháng 12/2013 khi UBND thành phố BG thu hồi 09 sào ruộng ở xứ đồng Bờ Rì gia đình bà mới được nhận.

Diện tích đất ở xứ đồng Dung thửa đất số 437 tờ bản đồ số 2 diện tích 261,9m^2 vợ chồng canh tác sử dụng từ năm 1998 đến nay, không cho ai đấu thầu. Diện tích đất theo bản đồ thì chung thửa với hộ bà Mai Thị T5 nhưng thực tế diện tích đất được ngăn cách xác định ranh giới bởi các bờ ruộng.

Diện tích đất ở xứ đồng Dung thửa đất số 522 tờ bản đồ số 2 diện tích 312m^2 vợ chồng canh tác sử dụng từ năm 1998 đến nay và hiện vẫn đang trực tiếp canh tác sử dụng, không cho ai đấu thầu. Diện tích đất theo thực tế sử dụng là thì chung thửa với hộ bà M4, bà Cúc, ông Tr1. Ranh giới diện tích đất được ngăn cách bằng bờ con trạch.

Diện tích đất ở xứ đồng Chuôm Điếu thửa số 51 tờ bản đồ số 7 diện tích 508m^2 theo bản đồ chung thửa với hộ gia đình ông Ngô Văn Năng, ông Ngô Văn Qu6, ông Lương Văn Đ2, ông Ngô Văn Tích, bà Nguyễn Thị H5, chị Lê Thị Thơm và chị Lê thị Thoa, bà Thân Thị H4, bà Ngô Thị H7, bà Nguyễn Thị Ph1, bà Nguyễn Thị H6, bà Tô Thị T6, ông Lương Văn M3, bà Nguyễn Thị L1, ông Ngô

Duy C2. Hiện trạng thì diện tích đất này vẫn sử dụng chung thửa với các hộ gia đình trên, ranh giới diện tích đất giữa các hộ chỉ được ngăn cách bởi các bờ vè nhưng do ngập nước nên không xác định được ranh giới cụ thể. Diện tích đất này hiện gia đình đang canh tác, không cho ai đấu thầu.

Nay ông T1 yêu cầu gia đình bà trả đất, trả tiền bà không đồng ý vì toàn bộ diện tích đất nông nghiệp đang có tranh chấp giữa gia đình ông T1 với gia đình bà từ năm 1994 đến nay vẫn do gia đình bà canh tác, sử dụng, nộp thuế và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đến khoảng năm 2000 được miễn nộp thuế sử dụng đất nông nghiệp nhưng phải nộp thuế dịch vụ thì gia đình bà vẫn là người đóng thuế và hiện nay gia đình vẫn đang đóng thuế dịch vụ. Qúa trình canh tác, sử dụng không có tranh chấp gì. Gia đình ông T1 không có ý kiến gì về các diện tích đất ruộng này. Đến năm 2013 khi nhà nước thu hồi đất nông nghiệp,gia đình bà được tiền đền bù thì gia đình ông T1 mới đòi. Việc ông T1 đòi gia đình bà trả lại 6.000.000 đồng tiền thuê sản là không đúng vì ruộng nhà bà cho thuê thì nhà bà được hưởng, nhà ông T1 không có ruộng ở xứ đồng bờ Rì. Số tiền 6.000.000 đồng là tiền thuê sản của toàn bộ 9 sào ruộng ở bờ Rì trong 2 năm 2012, 2013, không phải tiền thuê sản của 3 sào như ông T1 trình bày.

Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp cấp cho gia đình bà thì thời hạn sử dụng là năm 2013. Gia đình bà chưa được gia hạn cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp vì lý do đang có tranh chấp.

3. Anh Vũ Văn T3, chị Vũ Thị M2, chị Vũ Thị H3do bà Hoàng Thị H2 đại diện theo ủy quyền thống nhất trình bày: Diện tích đất đang có tranh chấp giữa gia đình ông T1 với gia đình ông bà là diện tích đất cấp cho hộ gia đình bao gồm cả tiêu chuẩn định xuất ruộng của cháu Tuấn, cháu Mai và cháu Huyền nhưng cá nhân các cháu Tuấn, cháu Mai và cháu Huyền không có yêu cầu độc lập, không có yêu cầu đòi hỏi quyền lợi gì chỉ đề nghị xem xét bảo vệ quyền lợi cho gia đình.

4. Ông Nguyễn Văn K1 và bà Ngô Thị Th1 thống nhất trình bày: Khoảng năm 2002-2005 vợ chồng ông bà có ký hợp đồng đấu thầu ruộng ở xứ đồng bờ Rì với vợ chồng ông M1 bà H2, giá thuê là 110kg thóc/1 sào. Từ khi thuê sản đến khoảng năm 2011 ông bà đều thanh toán tiền thuê sản cho vợ chồng ông M1 bà H2, sau đó khoảng 1 đến 2 năm (ông bà không nhớ năm nào) thanh toán trả tiền sản cho nhà ông T1. Đến nay gia đình ông bà đã thanh toán hết tiền thuê sản cho gia đình ông M1 nên không còn liên quan gì nữa.

Khoảng năm 2001-2002, vợ chồng ông bà nhận chuyển nhượng 197,2m^2 đất nông nghiệp của vợ chồng ông M1 bà H2 tại xứ đồng Găng với số tiền khoảng gần 01 triệu đồng. Khi mua ruộng hai bên có lập hợp đồng chuyển nhượng, có xác nhận của Uỷ ban nhân dân xã Đa Mai (nay là Uỷ ban nhân dân phường ĐM). Khoảng năm 2009 ông bà đã chuyển nhượng lại cho HTX Hải An diện tích đất này. Theo ông bà được biết thì sau khi nhận chuyển nhượng diện tích đất này, HTX Hải An đã san lấp mặt bằng làm trạm đăng kiểm nên hiện trạng đất đã thay đổi, không xác định được vị trí, ranh giới thửa đất. Từ khi nhận chuyển nhượng đất của vợ chồng ông M1 bà H2 ông bà không thấy có tranh chấp gì về thửa ruộng này cũng như không thấy ai có ý kiến gì. Đến nay ông bà xác định không có quyền lợi liên quan gì đến diện tích đất ruộng ở xứ đồng Găng nên không có yêu cầu gì.

5. Anh Dương Văn T4 và chị Ngô Thị Qu5 thống nhất trình bày: Năm 2013, anh chị nhận đấu thầu 375,9m^2 đất nông nghiệp ở xứ đồng Mèo tờ bản đồ số 2 có địa chỉ tại thôn Mai Sẫu, phường ĐM, thành phố BG, tỉnh Bắc Giang của vợ chồng ông M1 bà H2, mục đích để chăn nuôi thả cá. Việc đấu thầu được lập thành hợp đồng, thời hạn thuê ghi trong hợp đồng là đến khi nào nhà nước thu hồi đất. Sau khi thuê anh chị đã đào ao thả cá từ năm 2013 đến nay. Ngoài đấu thầu diện tích đất ruộng của vợ chồng ông M1, anh chị còn đấu thầu ruộng của gần 20 hộ gia đình khác của thôn Mai Sẫu và đều đào thành một ao chung để thả cá nên nay anh chị không xác định được vị trí, ranh giới thửa ruộng của nhà ông M1 và cũng không đo được diện tích thực tế vì ao quanh năm đầy nước. Từ khi đấu thầu ruộng của vợ chồng ông M1 bà H2 đến nay anh chị không thấy có tranh chấp gì. Anh chị làm hợp đồng thuê trọn gói với vợ chồng ông M1 nên mọi nghĩa vụ đóng góp đối với thửa ruộng này vợ chồng ông M1 phải chịu trách nhiệm. Nay ông T1 khởi kiện đòi ông M1 bà H2 ruộng trong đó có diện tích ruộng ở xứ đồng Mèo, anh chị không có ý kiến gì, đề nghị giải quyết theo quy định pháp luật.

6. Anh Lương Cao C3 trình bày:Anh ký hợp đồng thuê ruộng của một số hộ dân phường ĐM ở khu đồng Hòa trong đó có diện tích ruộng của gia đình ông M1, bà H2, thời hạn thuê từ năm 2016 đến năm 2021. Hiện nay anh đang sử dụng diện tích ruộng thuê của ông M1 để ươm cây con. Do số cây có thể di chuyển được nên về yêu cầu khởi kiện của ông T1 đối với ông M1 thì anh không có ý kiến gì, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

7. Ông Ngô Thanh V1 trình bày: Năm 1993 gia đình ông được chia 05 thước ruộng ở xứ đồng Hòa thuộc thửa số 236, tờ bản đồ số 2. Theo sơ đồ thửa đất và thực tế canh tác, sử dụng thì diện tích đất ở xứ đồng Hòa chung thửa với nhà ông M1 bà H2. Mặc dù diện tích đất chung thửa, không phân định ranh giới cụ thể nhưng ông xác định phần ruộng của gia đình ông là phần đầu bé, phần ruộng của gia đình ông M1 là phần đầu to. Ông M1 vẫn thường xuyên canh tác diện tích đất này, ông không thấy ông T1 canh tác, sử dụng diện tích đất này. Ông xác định không có quyền lợi gì liên quan khi Tòa án giải quyết yêu cầu khởi kiện của ông T1 nên không có yêu cầu gì.

8. Bà Nguyễn Thị C1 trình bày: Gia đình bà có thửa ruộng tại xứ đồng Dung tờ bản đồ số 2, thửa số 522 chung thửa với gia đình ông M1 bà H2. Từ năm 2000 đến nay gia đình ông M1 bà H2 vẫn canh tác trên thửa ruộng chung thửa với gia đình bà. Việc tranh chấp giữa ông T1 với ông M1 bà xác định không có quyền lợi gì ảnh hưởng trong vụ án này nên không có ý kiến gì.

9. Bà Mai Thị T5 trình bày: Gia đình bà có diện tích ruộng ở xứ đồng Dung thửa số 437 tờ bản đồ số 2 chung thửa với diện tích ruộng của gia đình ông M1 đang có tranh chấp với gia đình ông T1. Phần ruộng của gia đình bà ở thửa trên còn ruộng nhà ông M1 bà H2 ở thửa dưới. Bà xác định không liên quan gì đến tranh chấp giữa ông M1 với ông T1 nên không yêu cầu gì.

10. Bà Nguyễn Thị M4 trình bày: Gia đình có thửa ruộng ở xứ đồng Dung thuộc thửa 522 tờ bản đồ số 2 diện tích 312m^2 giáp với với ruộng của ông M1 bà H2. Khi bà còn trực tiếp canh tác thì chỉ thấy ông M1 bà H2 trực tiếp canh tác,

không thấy gia đình ông T1 canh tác. Do gia đình bà và gia đình ông M1 chỉ giáp ruộng, không có tranh chấp, liên quan gì nên không yêu cầu gì.

11. Ông Ngô Văn Năng, ông Ngô Văn Qu6, ông Lương Văn Đ2, ông Ngô Văn T7(vợ là Nguyễn Thị Xuyến), bà Nguyễn Thị H5, chị Ngô Thị Th2 và chị Ngô Thị Th3 (là con bà Lê Thị Thư), bà Thân Thị H4, bà Ngô Thị H7, bà Nguyễn Thị Ph1,bà Nguyễn Thị H6, bà Tô Thị T6, ông Lương Văn M3 (vợ là Nguyễn Thị Tâm),bà Nguyễn Thị L1 (ông Lương Văn Tr1), ông Ngô Duy C2 thống nhất trình bày: Năm 1993, gia đình các ông bà được chia ruộng tại xứ đồng Chuôm Điếu thuộc thửa đất số 51, tờ đồ số 7. Theo sơ đồ thửa đất và trên thực tế thì phần diện tích các ông bà được chia chung thửa với gia đình ông M1 thuộc thửa số 51 tờ bản đồ số 7 nhưng phần ruộng của nhà ai người đó canh tác, phần ruộng của các gia đình được ngăn cách bằng bờ con trạch nhưng do toàn bộ thửa ruộng ngập nước nên không phân định ranh giới rõ ràng. Trong thời gian canh tác, sử dụng chỉ thấy gia đình ông M1 canh tác, không thấy gia đình ông T1 canh tác. Việc tranh chấp giữa ông T1 với ông M1 không ảnh hưởng gì đến quyền lợi của các ông bà nên không có yêu cầu gì. Diện tích đất này gia đình các ông bà đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ năm 2000. Thời điểm nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là cấp đồng loạt cho các hộ dân, việc cấp giấy được phát hàng ngày trên loa phóng thanh của thôn và thông báo trực tiếp đến các hộ dân nên các hộ dân đều biết việc này.

12. Uỷ ban nhân dân thành phố BG trình bày: Nguồn gốc đất nông nghiệp hộ ông M1 được Nhà nước giao theo chính sách pháp luật quy định tại Nghị định số 64/NĐ-CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ ban hành bản quy định về việc giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích sản xuất nông nghiệp. Tại thời điểm năm 2000, để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp các hộ gia đình nói chung và hộ ông M1 nói riêng chỉ cần có Tờ khai của hộ gia đình được thôn, UBND xã xác nhận đất sử dụng ổn định, không có tranh chấp. Căn cứ việc giao ruộng, quản lý sử dụng đất của hộ gia đình, Hội đồng đăng ký đất đai cấp xã tiến hành xét duyệt và trình cấp giấy CNQSD đất. Việc UBND thị xã Bắc Giang (nay là Ủy ban nhân dân thành phố BG) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0071/QSDĐ/163-QĐ-UBTX ngày 06/4/2000 cho hộ ông Vũ Văn M1 là đúng theo quy định và đúng theo thẩm quyền. Hiện nay chưa có căn cứ để bác bỏ giấy CNQSD đất của hộ ông Vũ Văn M1.

Tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0071/QSDĐ/163-QĐ-UBTX cấp cho hộ ông Vũ Văn M1 có ghi thời hạn sử dụng đối với diện tích đất là tháng 12/2013 trong đó có các diện tích đất đang có tranh chấp, căn cứ khoản 1 Điều 126 Luật Đất đai năm 2013 quy định thì phần diện tích còn lại chưa bị thu hồi tiếp tục được gia hạn theo quy định và với thời hạn 50 năm. Do đất đang có tranh chấp nên cần chờ phán quyết của Tòa án. Do diện tích đất tranh chấp đều chung thửa, ranh giới không rõ ràng nên cần phải đo đạc cả thửa và mời các hộ chung thửa thống nhất ranh giới, diện tích mới có căn cứ xác định chính xác diện tích từng hộ.

13. Uỷ ban nhân dân phường ĐM trình bày: Nguồn gốc 7.207,4m^2 đất nông nghiệp của hộ ông Vũ Văn M1 được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Quyết định số 163/QĐUB ngày 06/4/2000 của UBND thị xã Bắc Giang.

Hộ ông Vũ Văn T1 không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp.Về hồ sơ giấy tờ liên quan đến hộ ông Vũ Văn T1 gồm có: Sổ theo dõi thu thuế của thôn Sẫu năm 1994, sổ tình hình cơ bản của thôn và tờ khai diện tích tính thuế nông nghiệp và thuế đất ở nông thôn ngày 05/5/1994, ngoài ra không còn lưu giữ tài liệu gì. Đối với đất nông nghiệp của hộ ông Vũ Văn M1 có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sổ địa chính. Thời điểm năm 2000 để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hộ gia đình phải có tờ khai, có các giấy tờ theo quy định của Luật đất đai năm 1993. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông Vũ Văn M1 căn cứ vào bản đồ địa chính chính quy năm 1998, việc cấp giấy chứng nhận cho hộ ông M1 đảm bảo đúng quy định pháp luật. Diện tích đất nông nghiệp của hộ ông M1 được thể hiện trên bản đồ địa chính năm 1998, bản đồ giải thửa năm 1999. Năm 2000, xã tổ chức cho các hộ dân trong xã Đa Mai đăng ký kê khai để xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp và các hộ kê khai tại trụ sở thôn xóm. Tất cả các hộ dân trong xã đều được biết về chủ trương kê khai đất này vì chính quyền địa phương thường xuyên tuyên truyền, phổ biến thông qua hệ thống loa phát thanh của xã, thôn.

Diện tích đất nông nghiệp hộ ông Vũ Văn M1 được cấp giấy chứng nhận quyền sủ dụng đất đến nay đã hết hạn (trong đó có cả phần diện tich đất tranh chấp) thì hộ ông M1 được tiếp tục sử dụng đất theo thời hạn theo quy định tại khoản 2 Điều 74 Nghị định số 43/2014/Đ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai năm 2013.

Ông Lương Văn Tr1 là trưởng thôn Mai Sẫu từ năm1994 đến năm 2000 trình bày: Thời điểm năm 1993, ông có tham gia vào tổ chia ruộng của thôn, cụ thể ông là người trực tiếp giám sát việc chia ruộng để đảm bảo việc chia đúng định xuất, mỗi định xuất được chia 01 sào 09 thước tương đương với 576m^2. Thời điểm năm 1993 khi chia ruộng địa phương có lập sổ chia ruộng và sổ bộ thuế để ghi chép diện tích đất nông nghiệp hộ gia đình được chia, xứ đồng cụ thể để làm căn cứ tính thuế. Do thời gian đã lâu nên ông không nhớ thời điểm năm 1993 khi chia ruộng gia đình ông Vũ Văn T1, cụ Vũ Văn Tuyết và ông Vũ Văn M1 được hưởng bao nhiêu định xuất, được chia bao nhiêu ruộng ở các xứ đồng cụ thể nào. Chỉ biết theo tờ khai diện tích thuế sử dụng đất nông nghiệp năm 1994 (chữ viết trong tờ khai thuế đó do ông viết) thì gia đình ông T1 được chia ruộng ở các xứ đồng Hòa, đồng Dung, đồng Dung, đồng Mèo, đồng Găng, Chuôm Điếu, Ba Mô. Ông T1 làm ruộng từ năm 1993 đến năm 1996 thì không làm chuyển sang làm nghề thịt lợn, toàn bộ diên tích đất ruộng được chuyển cho ông Vũ Văn M1 làm (khi đó ông Tuyết còn sống và là chủ hộ gia đình). Năm 2000 khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp chính quyền địa phương có thông báo công khai hàng ngày thông qua loa truyền thanh của thôn

Ông Nguyễn Văn Sức là người trực tiếp thực hiện việc chia ruộng thời điểm 1993 trình bày: Năm 1993, ông trực tiếp tham gia làm đội trưởng đội sản xuất thực hiện việc chia ruộng tại thôn Mai Sẫu, xã Đa Mai, thành phố BG, tỉnh Bắc Giang. Việc chia ruộng tại địa phương được chia theo định xuất, mỗi định xuất được chia 01 sào 09 thước ruộng tương đương với khoảng 576m^2. Thời điểm chia ruộng năm 1993 thì gia đình ông M1 và bố mẹ đẻ là cụ Tuyết, cụ Tân, gia đình ông

T1 đều được chia ruộng tuy nhiên cụ thể từng gia đình được chia bao nhiêu định xuất, số thửa, thuộc xứ đồng nào thì ông không nhớ vì thời gian đã lâu, tuổi đã cao. Sau khi chia ruộng gia đình ông T1 để ruộng cho cụ Tuyết sử dụng còn cụ thể thế nào thì ông không biết.

Ông Ngô Văn Chi, thành viên ban chia ruộng thôn Sẫu thời điểm năm 1993 trình bày: Thời điểm năm 1993 khi chia ruộng gia đình ông T1 được chia 05 định xuất, gia đình ông M1 được chia 3,5 định xuất, cụ Tuyết cụ Tân mỗi người được chia ½ định xuất. Việc chia ruộng được địa phương ghi chép vào quyển sổ chung gọi là sổ chia ruộng để làm căn cứ tính thuế, ngoài ra không ghi chép vào sổ sách nào khác. Do thời gian đã lâu ông Chi không nắm được diện tích gia đình ông M1, ông T1 được chia ở những xứ đồng cụ thể nào.

Ông Đoàn Văn Quyên - Trưởng thôn Mai Sẫu trình bày: Ông làm trưởng thôn Mai Sẫu từ năm 2010 đến nay. Theo sổ theo dõi hợp đồng dịch vụ giữa HTX và hộ làm ruộng tiếp nhận và thanh toán tại thôn Sẫu- Đa Mai thì hộ ông M1 hiện đang canh tác sử dụng toàn bộ diện tích đất có tranh chấp. Hiện tại ở thôn không còn lưu giữ sổ chia ruộng thời điểm năm 1993 đến nay. Do mới làm trưởng thôn từ thời điểm năm 2010 đến nay nên ông không nắm được thời điểm năm 1993 khi chia ruộng gia đình ông T1, ông M1, cụ Tuyết, cụ Tân được chia ruộng ở các xứ đồng nào, diện tích là bao nhiêu chỉ biết gia đình ông T1 có được chia ruộng theo chủ trương của nhà nước, của địa phương.Tại Biên bản họp gia đình tháng 11/2005 do ông T1 cung cấp cho Tòa án ông có ký xác nhận với tư cách trưởng thôn Mai Sẫu với nội dung " *Xác nhận gia đình ông T1 trong thời điểm đó được chia ruộng theo tiêu chuẩn của Hợp tác xã*", ngoài nội dung xác nhận nêu trên ông không xác nhận với nội dung nào khác. Lý do ông ký xác nhận do sau thời điểm năm 2011 ông T1 mang đến nhờ ông ký xác nhận, ông không trực tiếp tham gia cuộc họp gia đình của nhà ông T1.

Bà Nguyễn Thị C1 - tổ phó Tổ dân phố MS phụ trách mảng nông nghiệp dịch vụ từ 2007 đến nay trình bày: Theo sổ gốc sổ tính thuế của thôn Sẫu năm 1994 hiện do bà quản lý thì gia đình ông Vũ Văn T1 được chia ruộng ở xứ đồng Hòa, đồng Dung, đồng Dung, đồng Mèo, đồng Găng, Chuôm Điếu, Ba mô; gia đình cụ Tuyết được chia ruộng ở các xứ đồng bờ Rì, đồng Mèo, xứ đồng Ba Mô, đồng Mồ, mỗi định xuất được chia 01 sào 09 thước ruộng. Sau khi được chia ruộng, gia đình ông T1 canh tác một thời gian thì thôi không làm chuyển sang làm nghề phụ (thịt lợn), toàn bộ diện tích đất canh tác của gia đình ông T1 chuyển cho cụ Tuyết, ông M1 làm. Hiện nay toàn toàn bộ diện tích trên đều do gia đình ông M1 canh tác và nộp dịch vụ cho thôn. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp cho hộ ông M1 thế nào bà không nắm được chỉ biết năm 2000 nhà nước có chủ trương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp cho các hộ dân,việc cấp giấy được chính quyền địa phương thông báo công khai qua loa truyền thanh của thôn, từng gia đình ra kê khai tại thôn,

Người làm chứng là ông Ngô Duy Cảnh trình bày: Năm 1993 gia đình ông T1 được chia ruộng là đúng vì khi đó gia đình ông được chia ruộng và nhận ruộng cùng với gia đình cụ Tuyết và gia đình ông T1. Gia đình ông T1 được chia 05 định xuất ruộng, ông M1 và cụ Tuyết được chia 4,5 định xuất, mỗi định xuất được chia

01 sào 09 thước ruộng còn cụ thể từng thửa ruộng, từng xứ đồng và diện tích cụ thể gia đình ông T1, gia đình cụ Tuyết được chia bao nhiêu thì ông không nắm được.

Người làm chứng ông Vũ Văn Đ1 trình bày: Ông có tham gia cuộc họp gia đình và có ký vào biên bản họp gia đình tháng 11/2005. Nội dung cuộc họp để bàn giao ruộng canh tác giữa vợ chồng ông M1 - Hoan với vợ chồng ông T1 - Qũy, cụ thể vợ chồng Mạnh Hoan nhất trí trả lại 03 sào ruộng ở xứ đồng bờ rì cho vợ chồng ông T1 - Qũy kể từ ngày 01/01/2006. Địa điểm họp tại nhà ông T1. Tại cuộc họp ông T2 là thư ký, ông Vũ Văn Tư chú ruột là người chủ trì cuộc họp. Biên bản họp gia đình do ông T2 viết, những người tham gia cuộc họp ký biên bản. Thành phần tham gia cuộc họp có đầy đủ tám anh chị em trong gia đình gồm ông Vũ Văn T1, Vũ Duy T2, Vũ Văn M1, Vũ Thị Nhẫn, Vũ Thị Bình, Vũ Thị Oanh, Vũ Thị Tám và ông Vũ Văn Đ1, ngoài ra có bà Hoàng Thị H2, không có ai chứng kiến. Sau khi viết biên bản, ông T2 mang đi đánh máy và phô tô làm ba bản giao cho ông M1, ông T1, ông T2 mỗi người giữ một bản phô tô đánh máy. Riêng bản gốc viết tay và bản gốc đánh máy biên bản họp gia đình tháng 11/2005 do ông T2 giữ.

Người làm chứng là bà Vũ Thị Nhẫn trình bày: Bà thừa nhận có việc họp gia đình tháng 11/2005, địa điểm họp tại nhà ông T1, thành phần họp có đầy đủ tám anh chị em trong gia đình, có ông Vũ Văn Tư là chú ruột, bà Hoàng Thị H2, không có ai chứng kiến. Bà có mặt tại buổi họp và ký vào biên bản. Nội dung họp gia đình ông M1 nhất trí trả gia đình ông T1 03 sào ruộng ở xứ đồng bờ Rì. Việc họp gia đình được lập thành biên bản do ông T2 viết tay (được lập thành 01 bản) và ông T2 giữ bản gốc. Tất cả các anh chị em đều ký biên bản trừ cô Bình và cô Tám không ký.

Người làm chứng là bà Vũ Thị Oanh,Vũ Thị Bình, Vũ Thị Tám thống nhất trình bày: Các bà thừa nhận vào ngày 24/10/2005 là ngày giỗ cụ Vũ Văn Tuyết, sau khi ăn xong ông T1 đề xuất với ông M1 bà H2 cho ông T1 hưởng sản đối với 03 sào ruộng ở xứ đồng bờ Rì để lấy tiền đi đối ngoại. Do hôm đó là ngày giỗ bố đẻ nên có đầy đủ anh chị em trong gia đình. Sau khi được anh em trong gia đình động viên vợ chồng ông M1 đồng ý cho ông T1 hưởng sản của 03 sào ruộng ở xứ đồng bờ Rì. Anh em trong gia đình chỉ nói miệng, không lập thành văn bản nên Biên bản họp gia đình tháng 11/2005 là giả mạo.

Người làm chứng là ông Vũ Duy T2 trình bày: Biên bản họp gia đình là giả mạo vì cuộc gặp gỡ gia đình vào ngày giỗ bố đẻ không lập thành văn bản chỉ là sau khi ăn cơm xong các anh chị em ngồi uống nước, hội ý với nhau và vợ chồng ông M1 nhất trí cho ông T1 hưởng tiền thuê sản ba sào bờ Rì. Ông Đ1 trình bày ông làm thư ký ghi biên bản là không đúng bởi nếu biên bản do ông ghi chép thì lẽ nào ông lại viết sai tên ông (Vũ Duy T2= Vũ Văn Tá). Liên quan đến diện tích đất ruộng của ông T1, ông M1 thì người giữ bản gốc biên bản họp gia đình phải là ông T1, ông M1 chứ không phải ông. Chữ ký trong biên bản không phải của ông.

Qúa trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành xem xét thẩm định đo bằng máy và định giá đối với toàn bộ diện tích đất nông nghiệp có tranh chấp, kết quả xem xét thẩm định như sau:

- Diện tích đất ở xứ đồng Hòa: Theo số liệu đo năm 1998 diện tích là 336m^2 tờ bản đồ số 2, số thửa 236. Bản đồ địa chính đo đạc chỉnh lý năm 2009 -2010 của xã Đa Mai diện tích đất thuộc thửa số 275, tờ bản đồ số 5. Diện tích đo bằng máy theo mốc giới do ông Vũ Văn T1 xác định là 355,8m^2. Hiện trạng ruộng chung thửa.

- Diện tích đất ở xứ đồng Dung: Theo số liệu đo năm 1998 diện tích là 261,9m^2 tờ bản đồ số 2, số thửa 437. Bản đồ địa chính đo đạc chỉnh lý năm 2009 -2010 của xã Đa Mai diện tích đất thuộc thửa số 408 tờ bản đồ số 5. Diện tích đo bằng máy theo mốc giới do ông Vũ Văn T1 xác định là 349,1m^2;

- Diện tích đất ở xứ đồng Dung: Theo số liệu đo năm 1998 diện tích là 312m^2, tờ bản đồ số 2, số thửa 522. Bản đồ địa chính đo đạc chỉnh lý năm 2009 -2010 của xã Đa Mai diện tích đất thuộc thửa số 478 tờ bản đồ số 5. Diện tích đo bằng máy theo mốc giới do ông Vũ Văn T1 xác định là 347,5m^2. Hiện trạng ruộng chung thửa.

- Diện tích đất ở xứ đồng Chuôm Điếu theo số liệu đo năm 1998 diện tích là 508,0m^2 tờ bản đồ số 7, số thửa 51. Bản đồ địa chính đo đạc chỉnh lý năm 2009 -2010 của xã Đa Mai thể hiện diện tích đất thuộc thửa số 127, tờ bản đồ số 5. Diện tích đo bằng máy theo mốc giới do ông Vũ Văn T1 xác định là 647,3m^2. Hiện trạng thửa ruộng chung thửa, thửa ruộng ngập nước,không xác định được ranh giới, vị trí ruộng của từng hộ gia đình;

- Diện tích đất ở xứ đồng Ba mô: Theo số liệu đo năm 1998 là 814,4m^2, tờ bản đồ số 23, số thửa 140. Bản đồ địa chính đo đạc chỉnh lý năm 2009 -2010 của xã Đa Mai thể hiện diện tích đất thuộc thửa đất số 122, tờ bản đồ số 5. Diện tích đo bằng máy theo mốc giới do ông Vũ Văn T1 xác định là 438,4m^2. Hiện trạng là ao thả cá.

- Diện tích đất ở xứ đồng Găng, đồng Mèo không còn nguyên trạng nên không xác định được vị trí, ranh giới. Tòa án yêu cầu thẩm định đo bằng máy nhưng do ông Vũ Văn T1 không ký hợp đồng đo đạc diện tích đất tại xứ đồng này nên Đơn vị đo đạc không tiến hành đo bằng máy đối với diện tích ở các xứ đồng này theo yêu cầu của Tòa án.

- Các xứ đồng đang có tranh chấp đều chung thửa với nhiều hộ gia đình khác nên Hội đồng thẩm định, đo đạc xác định để xác định chính xác diện tích đất ở các xứ đồng cần đo diện tích của cả thửa ruộng chung thửa. Tòa án đã giải thích và yêu cầu ông T1 nộp tiền tạm ứng chi phí thẩm định đo đạc nhưng ông T1 không nộp.

- Kết quả định giá; giá đất trồng lúa 60.000đồng/m^2; giá đất nuôi trồng thủy sản 50.000đồng/m^2.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn trình bày:

- Gia đình ông Vũ Văn M1, bà Hoàng Thị H2 không có bất cứ giấy tờ gì, không có hợp đồng gì thể hiện có việc chuyển nhượng đất, tặng cho đất theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị định 17/1999 nên việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là không đúng. Diện tích đất ông M1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là do ông M1 tự kê khai, trong tổng diện tích đất ông M1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có diện tích đất thuộc tiêu chuẩn 05 định xuất của gia đình ông T1. Theo tờ khai tính thuế thì năm 1993 gia đình cụ Tuyết được

giao tổng 4008m^2 nhưng đến khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì lại được cấp tổng diện tích là 7207,4m^2. Gia đình ông M1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào tháng 11/2000, cụ Tuyết, cụ Tân chết năm 1999. Như vậy việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông M1 với tổng diện tích của cụ Tuyết cụ Tân mà không được những người đồng thừa kế xác nhận bằng văn bản là vi phạm. Diện tích 03 sào ruộng ở xứ đồng bờ Rì thuộc định xuất nhà ông T1. Biên bản họp gia đình tháng 11/2005 ông M1 đã nhất trí trả ông T1 03 sào ruộng ở xứ đồng bờ Rì và cho hưởng sản. Do vậy, đề nghị Tòa án áp dụng khoản 2 Điều 3 Nghị định số 17/1999/NĐ-CP, Điều 34 Bộ luật tố tụng dân sự tuyên buộc: Hộ gia đình ông Vũ Văn M1 trả gia đình ông Vũ Văn T1 diện tích đất tại các xứ đồng Hòa, đồng Dung, đồng Dung, đồng Chuôm Điếu, đồng Ba Mô với tổng diện tích 2.138,1m^2; buộc ông Vũ Văn M1 bà Hoàng Thị H2 trả 200 triệu đồng + tiền lãi suất của số tiền này từ 01/01/2014 đến tháng 01/2018,mức lãi suất là 9%/năm; trả 6000.000đồng + tiền lãi suất của số tiền này từ ngày 01/01/2014 đến tháng 01/2018, mức lãi suất là 9%/năm;

- Đề nghị HĐXX hoãn phiên tòa để thu thập bổ sung chứng cứ: Vì diện tích đất theo tờ khai tính thuế năm 1994 gia đình cụ Tuyết chỉ có 4.008m^2 nhưng đến khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì lại được cấp tổng diện tích là 7.207,4m^2. Diện tích đất đang có tranh chấp giữa ông T1 và ông M1 nhưng gia đình ông M1 vẫn được nhận tiền đền bù đất ở xứ đồng bờ Rì.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn trình bày: Bản phô tô Biên bản họp gia đình tháng 11/2005 ông T1 đưa ra làm căn cứ khởi kiện ông M1 không có giá trị pháp lý vì không có thật. Việc ông T1 trình bày cho bố mẹ đẻ mượn ruộng là không có căn cứ vì việc cho mượn không có giấy tờ gì thể hiện. Ông T1 cho rằng được chia ruộng nhưng không có giấy tờ gì ngoài tờ khai tính thuế năm 1994. Do vậy, đề nghị Tòa án áp dụng khoản 2 khoản 7 Điều 237 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 192 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 3 Điều 106 Luật đất đai năm 2013; khoản 3 Điều 9 Nghị định số 64/1993 của Chính phủ bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Với nội dung nêu trên, bản án dân sự sơ thẩm số: 01/2018/DS-ST ngày 26/01/2018 của Toà án nhân dân thành phố BG đã quyết định:

Áp dụng khoản 9, khoản 14 Điều 26; Điều 34; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a, c khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 157, Điều 165; khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 271; khoản 1 Điều 273 BLTTDS. Khoản 1 Điều 2, Điều 33, Điều 36, khoản 2 Điều 76, Điều 79 Luật đất đai năm 1993. Điều 690 BLDS năm 1995; Điều 170, Điều 256 BLDS năm 2005. Khoản 2 Điều 22, Điều 3 chương 1 Nghị định số 17/1999/NĐ-CP ngày 29/3/1999 của Chính phủ về thủ tục chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế quyền sử dụng đất; mục II phần I, phần II Thông tư số 346/1998/TT-TCĐC ngày 16/3/1998 của Tổng cục địa chính hướng dẫn thủ tục đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu của ông Vũ Văn T1 về việc yêu cầu ông Vũ Văn M1 bà Hoàng Thị H2 trả 2.138,1m^2 đất nông nghiệp (theo diện tích thẩm định đo đạc bằng máy) tại các xứ đồng: Xứ đồng Hòa diện tích 355,8m^2, xứ đồng Dung diện tích 349,1m^2, xứ đồng Dung diện tích 347,5m^2, xứ đồng Chuôm Điếu diện tích 647,3m^2, xứ đồng Ba Mô diện tích 438,4m^2.

2. Không chấp nhận yêu cầu của ông Vũ Văn T1 về việc yêu cầu tuyên hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0071/QSDĐ/163-QĐ-UBTX ngày 06/4/2000 cấp cho hộ ông Vũ Văn M1 liên quan đến các thửa ruộng: Thửa 437 diện tích 261,9m^2 xứ đồng Dung, thửa số 552 diện tích 312m^2 xứ đồng Dung, thửa số 74 diện tích 346,9m^2 xứ đồng Mèo, thửa số 101 diện tích 197,2m^2 xứ đồng Găng, thửa số 236 diện tích 350m^2 xứ đồng Hòa, thửa số 51 diện tích 508m^2 xứ đồng Chuôm Đicieeu, thửa số 140 diện tích 216m^2 xứ đồng Ba Mô.

3. Không chấp nhận yêu cầu của ông Vũ Văn T1 về việc yêu cầu ông Vũ Văn M1 bà Hoàng Thị H2 phải trả 200 triệu đồng tiền đền bù 03 sào ruộng ở xứ đồng bờ Rì và 72 triệu đồng tiền lãi.

4. Không chấp nhận yêu cầu của ông Vũ Văn T1 về việc yêu cầu ông Vũ Văn M1 bà Hoàng Thị H2 trả 6.000.000đồng tiền thuê sản 03 sào ruộng xứ đồng bờ Rì của năm 2012, năm 2013 và 2.160.000đồng tiền lãi.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo cho các bên đương sự.

Ngày 29/01/2018, ông Vũ Văn T1 là nguyên đơn kháng cáo, nội dung kháng cáo đề nghị Toà phúc thẩm giải quyết yêu cầu ông M1 trả lại diện tích ruộng đã được đo ở các xứ đồng theo biên bản về việc kết thúc niêm yết công khai bản đồ địa chính ngày 12/9/2017 (2.138,1 m^2). Yêu cầu ông M1 trả 200.000.000đồng và lãi suất tính từ tháng 12/2013 đến ngày Toà xét xử sơ thẩm 26/1/2018 là số tiền đền bù 3 sào ruộng ở đồng bờ Rì, 6.000.000đồng tiền thuê sản 03 sào ruộng ở xứ đồng bờ Rì và lãi suất của số tiền này.

Tại phiên toà phúc thẩm, ông Vũ Văn T1 là nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, ông T1 rút một phần nội dung kháng cáo về việc yêu cầu ông M1 trả 200.000.000đồng tiền đền bù đất 3 sào ở Đồng Rì và lãi suất, 6.000.000đồng tiền cho thuê 3 sào ruộng ở Đồng Rì trong các năm 2012 và 2013 và lãi suất. Các đương sự không tự thoả thuận được với nhau về giải quyết vụ án.

Luật sư Trần Văn A1bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông T1 là nguyên đơn và anh Qu4 là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày: Năm 1993 hộ gia đình ông T1 gồm 5 người và đều làm ruộng, được chia 5 định xuất mỗi định xuất là 1 sào 9 thước (576 m^2) Tổng được giao là 2.880m^2 Hộ gia đình ông T1 sử dụng diện tích trên 2 năm (1993,1994) thì cho cụ Tuyết và cụ Tần (Là bố mẹ ông T1) mượn sử dụng. Căn cứ hộ ông T1 được cấp đất nông nghiệp thể hiện trong sổ chia ruộng của cán bộ trong ban chia ruộng năm 1993 của thôn hiện còn lưu giữ thể hiện rõ số thửa, xứ đồng, diện tích. Tờ khai diện tích tính thuế sử dụng đất nông nghiệp năm 1994 do ông T1 kê khai ngày 21/1/1994 có xác nhận đóng dấu của cơ quan thuế. Sổ tình hình cơ bản của hộ lập ngày 9/8/1994 cho các hộ thể hiện tại số thứ tự 23 hộ ông T1 có 2.448m^2 đất nông nghiệp. Lời khai của cán bộ

trong ban chia ruộng đất thời điểm năm 1993 xác định hộ ông T1 có 5 khẩu = 5 định xuất. Các nhân chứng là hàng xóm ông T1 đều xác nhận hộ ông T1 đều xác nhận hộ ông T1 có được chia ruộng vào năm 1993 và sử dụng năm 1993, 1994. Anh em ông T1 cũng xác nhận ông T1 có đất ruộng thể hiện Văn bản họp gia đình tháng 11/2005 trong đó có sự thừa nhận của ông M1. Các biên bản hoà giải tại xã, phường các anh em ông T1 và chính quyền địa phương đều thừa nhận ông T1 được chia ruộng vào năm 1993. Thực tế ông M1 đã trả cho ông T1 hưởng tiền cho thuê ruộng nhiều năm với diện tích ruộng cho Kiểm thuê. Do vậy, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận nội dung kháng cáo này của ông T1 để sửa án sơ thẩm buộc hộ ông M1 phải trả hộ ông T1 2.138,1m^2 đất nông nghiệp để hộ ông T1 sử dụng, đề nghị huỷ một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ ông M1 liên quan đến các thửa đất ông M1 phải trả cho ông T1. Về số tiền ông T1 kháng cáo yêu cầu ông M1 trả 200.000.000đồng cùng lãi suất là số tiền ông M1 nhận đền bù 3 sào ruộng của ông T1 ở xứ đồng Bờ Rì và 6.000.000đồng cùng tiền lãi ông M1 nhận tiền thuê 3 sào ruộng của ông K1 trong 2 năm 2012, 2013 tại xứ đồng Bờ Rì. Tại phiên toà phúc thẩm ông T1 rút yêu cầu kháng cáo đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận việc rút kháng cáo đối với nội dung kháng cáo này của ông T1 đối với ông M1.

Bà Võ An Bình, Luật sư cộng tác viên của Tung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Bắc Giang bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông T1 trình bày: Nhất trí như Luận cứ mà Luật sư Trần Văn A1đã trình bày.

Luật sư Ngô Thế H1bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông M1 trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận nội dung kháng cáo của ông T1 vì ông T1 không có nhu cầu sử dụng đất nông nghiệp, đã từ bỏ quyền sở hữu của mình, căn cứ mà ông T1 đưa ra không có cơ sở để chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm c khoản 1 Điều 289, khoản 2 Điều 308 BLTTDS xử: Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với nội dung kháng cáo của ông T1 đối với ông M1 về vieec kiện đòi 200.000.000đồng tiền bồi thường giải phóng mặt bằng thửa đất 3 sào ở Đồng Rì và lãi suất, 6.000.000đồng tiền thuê khoán 2 năm 2012 và 2013 và lãi suất của 3 sào ruộng ở xứ đồng Bờ Rì. Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Vũ Văn T1, sửa bản án sơ thẩm: Buộc hộ ông M1 phải trả cho hộ ông T1 5 thửa ruộng tổng diện tích là 2.138,1m^2 tại thôn Mai Sẫu, phường ĐM, thành phố BG. Huỷ một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông M1 đối với các thửa đất ông M1 phải trả cho ông T1.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến tranh luận tại phiên toà. Sau khi nghe ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về sự vắng mặt của người tham gia tố tụng:

Ông Vũ Văn T1, bà Đoàn Thị Qu1, anh Vũ Văn Qu2, chị Vũ Thị Qu3 đều uỷ quyền cho ông Vũ Văn Đ1. Ông Vũ Văn M1, bà Hoàng Thị H2, anh Vũ Văn T3 đều uỷ quyền cho ông Vũ Văn Tá. Ông Nguyễn Văn K1- bà Ngô Thị Th1, anh Dương Văn Toàn- chị Ngô Thị Qu5, ông Lương Văn M3, bà Thân Thị H4, bà Nguyễn Thị H5, bà Mai Thị T5, bà Nguyễn Thị M4, bà Nguyễn Thị C1, ông Lương Văn Tr1 - bà Nguyễn Thị L1, bà Nguyễn Thị H6, ông Ngô Văn Qu6, bà Tô Thị T6, ông Lương Văn Đ2, ông Ngô Thanh V1, chị Ngô Thị Th2- chị Ngô Thị Th3, ông Ngô Duy C2, bà Nguyễn Thị Ph1, ông Ngô Văn Tích, bà Ngô Thị H7, ông Ngô Văn Năng, anh Lương Cao C3. Uỷ ban nhân dân thành phố BG, Uỷ ban nhân dân xã Đa Mai đều đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục vắng mặt đối với những người nêu trên.

Tại phiên toà phúc thẩm ông Vũ Văn T1 và ông Vũ Văn Đ1 đại diện theo uỷ quyền của ông T1 rút một phần nội dung kháng cáo yêu cầu ông M1 trả 200.000.000đồng tiền đền bù giải phóng mặt bằng 3 sào ruộng ở xứ đồng Bờ Rì và lãi suất, 6.000.000đồng tiền cho thuê sản 2 năm 2012, 2013 của 3 sào ruộng ở xứ đồng Bờ Rì và lãi suất ông M1 đã nhận. Hội đồng xét xử thấy việc rút kháng cáo của ông T1 cũng như người đại diện theo uỷ quyền của ông T1 là hoàn toàn tự nguyện phù hợp với quy định của pháp luật. Căn cứ vào điểm c khoản 1 Điều 289 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với nội dung kháng cáo này của ông T1.

[2] Đối với kháng cáo của ông T1 đòi ông M1 trả diện tích đất tại các xứ đồng Hòa, 2 thửa xứ đồng Dung, đồng Chuôm Điếu, đồng Ba Mô với tổng diện tích theo kết quả đo đạc thẩm định là 2.138,1m^2 thì thấy: Theo lời khai ông T1, ông M1 và tài liệu do ông M1, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Hoàng Thị H2 cung cấp thì diện tích đất nông nghiệp ông T1 kiện đòi ông M1 nằm trong tổng diện tích 7.207,4 m^2 đất nông nghiệp của hộ ông Vũ Văn M1 được nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Quyết định số 163/QĐUB ngày 06/4/2000 của UBND thị xã Bắc Giang.

Ông Vũ Văn T1 cho rằng nguồn gốc diện tích đất nông nghiệp tại các xứ đồng ông khởi kiện ông M1 2.138,1m^2 nằm trong diện tích 7.207,4 m^2 đất nông nghiệp của hộ ông M1 là diện tích đất hộ gia đình ông được chia năm 1993 theo chính sách đất đai của nhà nước. Căn cứ chứng minh là Tờ khai diện tích tích thuế sử dụng đất nông nghiệp tháng 5/1994 do chính quyền địa phương lập; Sổ tính thuế ruộng của thôn Sẫu (nay là thôn Mai Sẫu) thời điểm năm 1994; các biên bản hòa giải tại địa phương đều xác định gia đình ông M1 phải trả lại diện tích đất ruộng này; bản phô tô Biên bản họp gia đình tháng 11/2005; giấy xác nhận của một số người làm chứng là ông Tr1, ông Chi, ông Sức. Theo như ông T1 khai,

năm1993, sau khi được chia ruộng gia đình ông T1 chỉ canh tác sử dụng đến cuối năm 1994 thì cho bố mẹ đẻ mượn canh tác sử dụng.

Hội đồng xét xử thấy: Thời điểm Nhà nước chia ruộng đất năm 1993, hộ ông Vũ Văn T1 có 05 khẩu và đều là người làm nông nghiệp tại địa phương gồm: Vợ chồng ông T1, bà Qu1, 03 con gồm: Chị Qu3, anh Qu4, anh Qu2. Hộ gia đình ông T1 được giao đất nông nghiệp theo Nghị định số: 64-CP ngày 27/9/1993 của chính phủ về việc ban hành bản quy định về việc giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình cá nhân sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích sản xuất nông nghiệp. Hộ ông T1 được chia 05 định suất, mỗi định suất 576m^2, sổ chia ruộng đất hiện còn lưu giữ thể hiện tại số thứ tự 73, hộ ông T1 được chia các thửa ruộng với thông tin về diện tích, số thửa, xứ đồng rõ ràng cụ thể. Trong đó có thửa Ba Mô được cán bộ ghi chú thích (chuyển Mạnh) vì đây là thửa rộng 08 sào nhà nước chia cho hộ ông T1 03 sào, chia hộ ông M1 05 sào vì là trong gia đình nên các bên thống nhất vào sổ ông M1 và được ghi chú luôn trong Sổ chia ruộng đất.Tương tự số 74 trong Sổ chia ruộng đất thể hiện cụ thể các thửa ruộng với thông tin về diện tích, xứ đồng, số thửa của hộ Vũ Văn Tuyết (bố ông M1) nay là hộ ông M1. Thực tế gia đình ông T1 đã sử dụng số ruộng được giao năm từ năm 1993 đến 1994 sau đó do chuyển sang làm nghề phụ không làm nông nghiệp đã cho cụ Tuyết, cụ Tần là bố mẹ đẻ mượn sử dụng.

Đất nông nghiệp của hộ ông T1 đã được thể hiện cụ thể trong "Tờ khai diện tích tính thuế sử dụng đất nông nghiệp" năm 1994. Tờ khai này do chính ông T1 đại diện hộ kê khai và đã được Nhà nước công nhận năm 1994 với diện tích 2.448m^2. Tờ khai thuế thể hiện ông T1 kê khai và ký tên ngày 21/1/1994.

Tài liệu Tổng điều tra nông thôn và nông nghiệp 1994 tại "Sổ tình hình cơ bản của hộ" lập ngày 09/8/1994 cho các hộ đã thể hiện rõ tại số thứ tự 23 hộ ông Vũ Văn T1 có 2.448 m^2 đất nông nghiệp; số thứ tự 24 hộ cụ Vũ Văn Tuyết (bố ông T1 sau đó ông M1 kế thừa) có 4008 m^2. Việc điều tra này thực hiện theo quy định tại Điều 13 Luật Đất đai 1993.

Điều 13. Nội dung quản lý Nhà nước về đất đai bao gồm:

1- Điều tra, khảo sát, đo đạc, đánh giá và phân hạng đất, lập bản đồ địa chính;

5- Đăng ký đất đai, lập và quản lý sổ địa chính, quản lý các hợp đồng sử dụng đất, thống kê, kiểm kê đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;

Như vậy, sau khi giao đất cho hộ ông T1, nhà nước đã thực hiện quyền quản lý đất đai, thông qua việc quản lý đất đã công nhận đất của hộ ông T1. Nhà nước thông qua điều tra đã xác định rõ hộ ông T1 và hộ cụ Tuyết là 02 hộ độc lập, có ruộng đất riêng rẽ cụ thể.

Các nhân chứng là hàng xóm hộ ông T1 xác định việc gia đình ông T1 được chia ruộng đất và có sử dụng năm 1993, 1994. Anh em ông T1 cũng xác nhận việc hộ ông T1 có ruộng đất thể hiện tại Văn bản họp gia đình tháng 11/2005 trong đó có sự thừa nhận của ông M1 bị đơn. Tại 02 Biên bản hòa giải tại phường ĐM các anh em ông T1 và những người tham gia buổi hoà giải cũng xác nhận việc này.
Thực tế sau ông đó Mạnh đã trả cho ông T1 hưởng tiền cho thuê ruộng với diện tích ruộng cho hộ Kiểm thuê.

Với các chứng cứ trên có căn cứ pháp lý để chứng minh thời điểm năm 1993 hộ ông T1 với 05 khẩu được chia ruộng đất, đến năm 1994 hộ ông T1 vẫn sử dụng diện tích đất này và ông T1 đã tự kê khai với nhà nước (Tờ khai thuế).

Đối chiếu quy định tại Điều 3 Nghị định 64-CP thì: " *Việc giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp theo những nguyên tắc sau đây:*

3. Đất giao cho hộ gia đình, cá nhân theo Quy định này là giao chính thức và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ổn định lâu dài.

4. Uỷ ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh xét và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên cơ sở đề nghị của Uỷ ban nhân dân xã, phường, thị trấn".

Đối chiếu Nghị định 85/1999/NĐ-CP ngày 28/8/1999 của Chính Phủ sửa đổi bổ sung một số điều của bản quy định về việc giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích sản xuất nông nghiệp, và bổ sung việc giao đất làm muối cho hộ gia đình và cá nhân sử dụng ổn định lâu dài.

1. Điều 1 được sửa đổi, bổ sung như sau: Hộ gia đình, cá nhân đã được giao đất nông nghiệp theo Nghị định số 64/CP ngày 27 tháng 9 năm 1993 của Chính phủ, được tiếp tục sử dụng ổn định lâu dài và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Như vậy, hộ gia đình ông T1 đủ điều kiện để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định tại Nghị định 64, Nghị định 85 của Chính Phủ. Thực tế hộ ông T1 đã bước đầu thực hiện thủ tục để cấp GCNQSD đất (Đã kê khai thuế ngày 21/1/1994, đã được nhà nước công nhận năm 1994 khi tổng điều tra). Đến nay đối chiếu Điều 50 Luật đất đại 2003, Điều 100 Luật đất đại 2014, thì các giấy tờ nêu trên là căn cứ để hộ ông T1 xin cấp GCNQSD đất.

Hộ gia đình ông T1 không bị thu hồi diện tích đất đã được nhà nước giao theo quy định Luật đất đai 1993 và cũng không bán, không tặng cho, không chuyển đổi cho chủ thể khác mà chỉ cho bố mẹ mình mượn canh tác. UBND Thành phố BG do ông Tuấn , Phó Trưởng phòng Tài nguyên đại diện theo Ủy quyền (BL 405) trình bày: *Trên địa bàn thành phố từ năm 1993 đến nay nói chung cũng như phường ĐM, thôn Sấu nói riêng không có chủ chương chính sách nào về việc lấy diện tích đất nông nghiệp đã chia cho các hộ gia đình nhưng họ không sử dụng, bỏ hoang để chia cho các hộ gia đình thuần nông.* UBND xã Đa Mai và thôn Sấu cung cấp đều khẳng định địa phương không có chính sách và cũng chưa bao giờ thực hiện việc lấy lại ruộng đất đã chia cho các hộ mà các hộ không trực tiếp sử dụng để chia cho hộ khác. Điều này chứng minh về việc gia đình ông M1 tăng diện tích từ 4008 m^2 được chia năm 1993 lên thành 7.207,4 m^2 năm 2000 khi được cấp sổ đỏ là không có căn cứ.

Đối chiếu các điều luật thì hộ ông T1 không thuộc bất kỳ trường hợp nào để có thể bị thu hồi đất, không tự nguyện trả lại đất, không thuộc trường hợp thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh...; ông T1 đã nộp thuế với nhà nước, đất sử dụng đúng mục đích. Hộ ông T1 chưa bao giờ nhận được bất kỳ thông báo thu hồi đất nông nghiệp nào của nhà nước, mặc dù ông T1 vẫn ở liên tục tại địa chỉ đó. Gia đình ông T1 không bán, chuyển nhượng, tặng cho, thừa kế đất này

cho bất kỳ ai mà chỉ cho bố, mẹ mượn sử dụng và là gia đình nên không làm văn bản. Sau khi bố, mẹ chết đi ông T1 để cho em trai là ông M1 tiếp tục sử dụng.

Hộ ông T1 được giao và đã sử dụng đất với các thửa, xứ đồng, diện tích, địa chỉ... rõ ràng, cụ thể. Tòa án thẩm định các diện tích đất đó vẫn còn và xác định người đang chiếm giữ sử dụng là hộ ông M1. Việc diện tích các thửa có tăng giảm là do sự chênh lệch giữa đo tay và đo máy, giữa việc phá bờ, đắp bờ... còn bản chất là các thửa ruộng đó hiện vẫn còn nguyên trạng (trừ 03 sào đã thu hồi đền bù). Toà sơ thẩm xét xử không chấp nhận yêu cầu của ông T1 về việc yêu cầu ông M1 bà H2 trả 2.138,1m^2 đất nông nghiệp là không có căn cứ. Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông T1 do vậy cần sửa án sơ thẩm buộc ông M1 bà H2 trả lại diện tích 2.138,1m^2 đất nông nghiệp cho hộ gia đình ông T1 sử dụng gồm các thửa: Xứ đồng Hòa diện tích 355,8m^2; xứ đồng Dung diện tích 349,1m^2; xứ đồng Dung diện tích 347,5m^2; xứ đồng Chuôm Điếu diện tích 647,3m^2; một phần diện tích xứ đồng Ba Mô là 438,4m^2 là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

Trong quá trình quản lý sử dụng đất nếu hộ gia đình ông M1 có công duy trì, tôn tao hoặc có tài sản phát triển trên các thửa đất tranh chấp nếu ông M1 có yêu cầu sẽ xem xét giải quyết bằng vụ án khác.

Tại Biên bản định giá tài sản của Hội đồng định giá ngày 08/11/2016 định giá 1m^2 đất trồng lúa trị giá 60.000đồng. Như vậy, diện tích 2.138,1m^2 đất nông nghiệp ông T1 khởi kiện ông M1 bà H2 có trị giá là: 128.286.000đồng.

Đối với việc Uỷ ban nhân dân thị xã Bắc Giang cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông M1 cả phần diện tích hộ ông T1 được giao và sử dụng 1993, 1994 là không đúng quy định của pháp luật bởi lẽ: Theo Sổ chia ruộng của ban chia ruộng năm 1993 (BL 376) thể hiện hộ ông Vũ Văn T1 ở số thứ tự số 73 diện tích được chia là 2448 m^2 đất nông nghiệp. Hộ ông Vũ Văn Tuyết ở số thứ tự 74 với diện tích 4008 m^2. Cũng tại sổ chia ruộng đã thể hiện rõ việc chuyển 03 sào sang hộ ông M1.

Theo quy định tại Điều 3 Nghị định 64 thì: *Việc giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp theo những nguyên tắc sau đây: 3.Đất giao cho hộ gia đình, cá nhân theo Quy định này là giao chính thức và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ổn định lâu dài;*

Nghị định 85 sửa đổi nghị định 64 tại: *1. Điều 1 được sửa đổi, bổ sung như sau: Hộ gia đình, cá nhân đã được giao đất nông nghiệp theo Nghị định số 64-CP ngày 27 tháng 9 năm 1993 của Chính phủ, được tiếp tục sử dụng ổn định lâu dài và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.*

Như vậy, theo quy định tại Nghị định 64 và Nghị định 85 sửa đổi thì chính hộ ông T1 mới là người được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích 2.448 m^2 chứ không phải là hộ ông M1. Do đó, việc UBND thị xã Bắc Giang cấp GCNQSD đất toàn bộ cả phần diện tích đất của hộ ông T1 cho hộ ông M1 là không đúng quy định của Nghị định 64 và Nghị định 85 sửa đổi của Chính Phủ.

Hội đồng xét xử thấy cần huỷ một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0071/QSDĐ/163-QĐ-UBTX ngày 06/4/2000 do Uỷ ban nhân dân thị xã Bắc Giang (nay là Uỷ ban thành phố BG) cấp cho hộ ông Vũ Văn M1 liên quan đến các

thửa ruộng tại các xứ đồng đang có tranh chấp giữa ông T1 với ông M1 gồm các thửa: Thửa 437 diện tích 261,9m^2 xứ đồng Dung; thửa số 522 diện tích 312m^2 xứ đồng Dung; thửa số 236 diện tích 350m^2 xứ đồng Hòa; thửa số 51 diện tích 508m^2 xứ đồng Chuôm Điều; thửa số 140 diện tích 814,4m^2 xứ đồng Ba Mô là phù hợp theo quy định tại Điều 34 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3]. Về án phí: Do chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T1 nên ông M1 bà H2 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Ông Vũ Văn T1 là Thương binh và là người cao tuổi nên được miễn toàn bộ tiền án phí sơ thẩm và phúc thẩm theo điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 289, khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng khoản 9, khoản 14 Điều 26; Điều 34; Điều 147; Điều 157, Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Điều 33, Điều 36, Điều 79 Luật đất đai năm 1993. Điều 690 Bộ luật dân sự năm 1995. Điều 256 Bộ luật Dân sự năm 2005; Nghị định số: 64-CP ngày 27/9/1993 của chính phủ. Nghị định số: 85/1999/NĐ-CP ngày 28/8/1999 của Chính Phủ. Điểm đ khoản 1 Điều 12; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

Đình chỉ một phần đối với kháng cáo của ông Vũ Văn T1 đối với ông Vũ Văn M1 về nội dung ông T1 yêu cầu ông M1 bà H2 phải trả 200.000.000 đồng tiền đền bù 03 sào ruộng ở xứ đồng Bờ Rì và lãi suất, 6.000.000đồng tiền thuê sản 03 sào ruộng xứ đồng Bờ Rì của năm 2012, 2013 và lãi suất .

Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Vũ Văn T1, sửa bản án sơ thẩm.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Vũ Văn T1 buộc ông Vũ Văn M1 bà Hoàng Thị H2 trả 2.138,1m^2 đất nông nghiệp (Theo diện tích thẩm định đo đạc bằng máy) tại các xứ đồng: Xứ đồng Hòa diện tích 355,8m^2; xứ đồng Dung diện tích 349,1m^2; xứ đồng Dung diện tích 347,5m^2; xứ đồng Chuôm Điếu diện tích 647,3m^2; một phần diện tích xứ đồng Ba Mô là 438,4m^2 (Có sơ đồ kèm theo).

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Vũ Văn T1 về việc tuyên hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0071/QSDĐ/163-QĐ-UBTX ngày 06/4/2000 của Uỷ ban nhân dân thị xã Bắc Giang, cấp cho hộ ông Vũ Văn M1 liên quan đến các thửa ruộng: Thửa 437 diện tích 261,9m^2 xứ đồng Dung; thửa số 522

diện tích 312m^2 xứ đồng Dung; thửa số 236 diện tích 350m^2 xứ đồng Hòa; thửa số 51 diện tích 508m^2 xứ đồng Chuôm Điều; thửa số 140 diện tích 814,4m^2 xứ đồng Ba Mô.

3.Về án phí: Ông Vũ Văn M1 bà Hoàng Thị H2 phải chịu 6.414.000đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Vũ Văn T1 không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả ông T1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 9.150.000đồng tại biên lai thu số AA/2014/0001075 ngày 18/01/2016 và 50.000đồng tại biên lai thu số AA/2010/003272 ngày 09/6/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố BG.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
-VKSND tỉnh Bắc Giang;
-TAND TPBG;
-Chi cục THDS TPBG;
-Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Gia Lương